

Số: /BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 01 tháng 10 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình giá cả thị trường tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

#### **1. Tình hình thị trường**

Trong tháng 9/2023, tình hình hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra sôi động và giá tiêu dùng tăng nhẹ so với tháng trước. Trong đó tập trung vào nhóm hàng lương thực, thực phẩm, bánh trung thu, hoa quả (phục vụ cho dịp Tết Trung thu), giáo dục (nhu cầu mua sắm đồ dùng học tập vào năm học mới của học sinh),... Giá xăng dầu tăng, giảm theo giá thị trường cả nước do trong tháng có 3 lần điều chỉnh tăng, giảm; các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại cửa hàng bán phân bón và chợ Giếng Vuông, chợ Chi Lăng cụ thể như sau: Cá chép nuôi: 60.000 - 68.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như: Cà chua: 15.000 - 20.000đ/kg; Khoai tây: 15.000 - 20.000đ/kg; cải trắng: 14.000đ/kg; dưa chuột: 10.000 - 12.000đ/kg, gà sống thối: 200.000 - 220.000đ/kg, Gà giò: 170.000 - 180.000đ/kg, Vịt làng: 90.000 - 100.000đ/kg; thịt lợn hơi dao động từ 65.000 - 68.000đ/kg; phân Đạm UREA Hà Bắc 15.000đ/kg; cám lợn 15.000đ/kg; ngô hạt 13.000đ/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 9/2023 tăng 0,31% so với cùng kỳ tháng trước, tăng 0,84% so với cùng kỳ năm trước, tăng 6,73% so với kỳ gốc (năm 2019).

- So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 09 nhóm hàng tăng, 01 nhóm hàng giảm và 01 nhóm giữ nguyên giá, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,05%; (2) Nhóm lương thực tăng 1,78%; (3) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; (4) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) tăng 0,61%; (5) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,28%; (6) Nhóm giao thông tăng 1,37%; (7) Nhóm giáo dục tăng 0,38%; (8) Nhóm Văn hoá giải trí và du lịch tăng 0,16%; (9) Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%;

+ Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm thực phẩm giảm 0,21%; (2) Nhóm may mặc mũ nón, giày dép giảm 0,13%;

+ Nhóm hàng giữ nguyên giá: Nhóm ăn, uống ngoài gia đình;

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 9/2023, giá vàng trong nước tiếp tục biến động, tăng giảm theo giá vàng thế giới. Trên xu hướng giá vàng trong nước tăng,

giá vàng trên địa bàn tăng 0,04% so với tháng trước, tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 9 tháng tăng 2,88% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: Trong tháng 9/2023, Đô la tăng nhẹ 0,01%, so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,11%, so với năm gốc năm 2019 tăng 5,33%. Bình quân 9 tháng năm 2023 giá chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,88% so với bình quân cùng kỳ.

## **2. Tình hình thị trường thịt lợn**

Thịt lợn hơi tăng nhẹ ở vùng thành thị và giảm ở vùng nông thôn so với tháng trước, giá dao động từ 65.000đ - 68.000đ/kg. Thịt lợn thành phẩm: Thịt ba chỉ, thịt lợn mỡ, sườn, thịt chân giò có giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng 100.000đ - 140.000đ/kg.

## **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 9/2023. Tại thời điểm ngày 30/9/2023 giá xăng RON95-V: 25.740 đ/lít; giá xăng E5RON92: 24.190 đ/lít; giá dầu Diezen 0,05: 23.590/lít.

- Tại thời điểm khảo sát ngày 30/9/2023 giá vàng ta bán ra 5.650.000 đ/1 chỉ.

- USD bán ra 24.520 đ/1USD tăng 0,01%.

## **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 10/2023 dự kiến giá cả các mặt hàng tiếp tục ổn định, không có sự biến động lớn về giá.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 01/10/2023 của SCT tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	DVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.728	1.728	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.786	1.786	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.074	2.074	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.612	2.612	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.919	2.919	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	3.015	3.015	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	4.000	4.200	+200
<b>3</b>	<b>Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg	20.000	19.665	-335
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.350.000	1.350.000	
	- PCB 40	đ/tấn	1.450.000	1.450.000	
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.430.000	1.540.000	+110.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.560.000	1.670.000	+110.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.600.000	1.600.000	
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/9/2023 đến hết ngày 30/9/2023 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 05/9/2022; 11/9/2023 và 21/9/2023)</b>				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 05/9/2023)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.601	24.871	+270
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.339	23.471	+132
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	22.354	22.645	+291
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 11/9/2023</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.871	24.871	0
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.471	23.471	0
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	22.645	23.055	+410
5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/9/2023</i>				
	Xăng RON95-V	đ/lít	24.871	25.740	+870
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.471	24.190	+720

	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	23.055	23.590	+540
<b>6</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	11.100	11.100	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.200	9.640	+440
<b>7</b>	<b>Vỡ học sinh (48 trang)</b>	đ/quyển	7.500	7.500	
<b>8</b>	<b>Đường</b>				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
<b>9</b>	<b>Mỳ tôm</b>	đ/gói		3.500-5.000	
<b>10</b>	<b>Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30</b>	đ/kg	4.800	4.800	
<b>11</b>	<b>Dầu ăn</b>				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	70.000	70.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	60.000	60.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	52.000	52.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	70.000	70.000	
<b>12</b>	<b>Nước (đóng chai)</b>	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>13</b>	<b>Giấy vệ sinh</b>	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>14</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	15.500	+1.500
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	18.000	-2.000
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	28.000	-2.000
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	28.000	+3.000
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	65.000-68.000	65.000-68.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt mông sấn	đ/kg	120.000	105.000	-15.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	130.000	125.000	-5.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	110.000	110.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	145.000	+5.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000-300.000	280.000-300.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000-300.000	280.000-300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	68.000	+8.000
	- Gà giò	đ/kg	160.000	170.000	+10.000
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	200.000	200.000	
<b>15</b>	<b>Rau, củ, quả</b>				

	- Dưa chuột	đ/kg	10.000- 12.000	10.000- 12.000	
	- Khoai tây	đ/kg	15.000- 20.000	15.000- 20.000	
	- Cà chua	đ/kg	15.000- 20.000	15.000- 20.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	14.000	14.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	18.000	18.000	
	- Ngòong Cải Bắp	đ/kg	10.000 15.000	10.000 15.000	
	- Su Su	đ/kg	20.000	20.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cam sành	đ/kg	30.000	30.000	
<b>16</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi</b>				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	13.000	13.000	